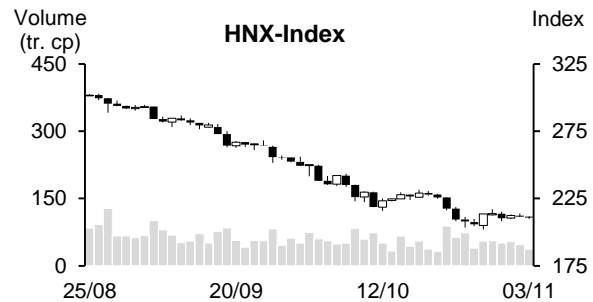
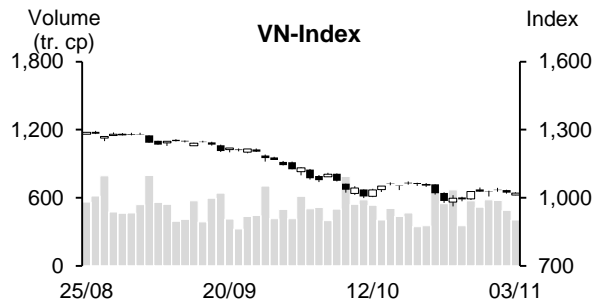


03/11/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,019.81	-0.33%	1,023.80	-0.13%	210.74	-0.43%
Tổng KLGD (tr. cp)	442.89	-23.42%	134.78	-25.71%	42.11	-14.90%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	404.44	-17.20%	120.49	-28.26%	37.25	-21.40%
TB 20 phiên (tr. cp)	515.32	-21.52%	158.86	-24.16%	55.05	-32.32%
Tổng GTGD (tỷ VND)	7,871	-22.07%	3,156	-23.97%	602	-19.85%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	6,985	-19.81%	2,713	-28.78%	535	-24.32%
TB 20 phiên (tỷ VND)	9,161	-23.75%	3,679	-26.26%	836	-35.99%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	166	32%	12	40%	50	24%
Số mã giảm	274	53%	16	53%	106	50%
Số mã đứng giá	81	16%	2	7%	55	26%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giảm co âm đậm khi các chỉ số đồ lửa trong một ngày thanh khoản mất hút. Diễn biến đảo chiều tiêu cực từ phố Wall đêm qua sau động thái nâng lãi suất cứng rắn từ Fed phần nào ảnh hưởng đến tâm lý của các nhà đầu tư vào đầu phiên. VN-Index lùi về sát mốc 1,010 điểm trước khi phục hồi trở lại nhờ lực đỡ của một vài trụ cột đơn lẻ, điển hình như MSN, VNM, GAS hay MWG. Ở nhóm vốn hóa vừa nhỏ, các cổ phiếu xây dựng gây chú ý với nhiều mã tăng tốt kèm khối lượng. Trong khi đó, nhóm bất động sản là tác nhân giảm điểm chính trong phiên hôm nay với tâm điểm là bộ đôi NVL và PDR. Riêng NVL đã không còn những cú hồi cuối phiên tương tự như hai phiên trước mà thay vào đó đóng cửa xanh sần. Khối lượng giao dịch phiên hôm nay đánh dấu phiên giảm thứ 4 liên tiếp cho thấy dòng tiền vẫn đang đứng ngoài.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm thứ hai liên tiếp. Khối lượng giao dịch sụt giảm và duy trì ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền đang khá thận trọng. Không những vậy, chỉ số tiếp tục đóng cửa dưới MA5 và đường MA20 đang hướng xuống tiêu cực, cho thấy áp lực giảm điểm đang chi phối đường giá. Thêm vào đó, đường RSI có dấu hiệu suy giảm về vùng 38 và đường -DI có tín hiệu nở rộng khoảng cách lên phía trên so với +DI, cho thấy cơ hội phục hồi của chỉ số đang ít đi và rủi ro giảm về vùng hỗ trợ tâm lý 1.000 điểm đang tăng lên. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số tiếp tục có phiên giảm điểm và duy trì đóng cửa dưới MA5, cùng với đường MA20 hướng xuống tiêu cực, cho thấy chỉ số đang nằm trong xu hướng giảm và có thể chịu sức ép về lại vùng hỗ trợ 200 – 202 điểm (đáy cũ) trong những phiên tới. Nhìn chung, thị trường đang nằm trong xu hướng giảm. Do đó, nhà đầu tư nên giữ tỷ trọng ở mức an toàn nhằm hạn chế rủi ro từ thị trường chung.

Cổ phiếu khuyến nghị: GAS (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VNM, NVL

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GAS	Mua	04/11/22	111.4	111.4	0.0%	130	16.7%	105.5	-5.3%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNM	Quan sát mua	04/11/22	80	84-88	Thuộc top mạnh trên thị trường. Gần đây hoàn thành mẫu hình Cốc tay cầm và đang có nhịp retest trở lại, nhưng phiên tăng trở lại không kèm vol -> khả năng chưa test xong, có thể còn giảm điểm, có thể canh mua vùng 75.5-76.5
2	NVL	Quan sát mua	04/11/22	64.4	68-69	Tín hiệu rơi vào trạng thái quá bán sâu (RSI~10) + về gần hỗ trợ 60-62 -> khả năng có nhịp hồi kỹ thuật nếu tiếp tục giảm mạnh, có thể canh mua quanh vùng hỗ trợ

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GIL	Mua	31/10/22	25.95	28	-7.3%	32.3	15.4%	25.9	-7.5%	
2	STB	Mua	01/11/22	17.25	16.15	6.81%	18.15	12.4%	15.5	-4.0%	
3	PAN	Mua	02/11/22	18.9	18.6	1.6%	22.3	19.9%	17.6	-5%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Kinh tế TP.HCM 10 tháng năm 2022: Các lĩnh vực tăng trưởng khả quan

Các số liệu báo cáo của Cục Thống kê TP.HCM cho thấy, hầu hết các lĩnh vực như công nghiệp, thương mại, dịch vụ, xuất nhập khẩu,... không có biến động lớn, các chỉ số có sự tăng/giảm nhẹ.

Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng 10 tiếp tục xu hướng tăng với mức tăng 0,45%, cao hơn 0,15 điểm phần trăm so mức tăng tháng 9; So với cùng kỳ năm 2021, CPI tháng 10/2022 tăng 3,65% với 11/11 nhóm hàng tăng giá và nhà ở là nhóm tăng cao nhất với mức tăng là 6,98%; tiếp theo là nhóm giáo dục tăng 6,08%. Bình quân 10 tháng năm 2022, CPI tăng 2,32% so cùng kỳ.

Về lĩnh vực thương mại và dịch vụ, tính chung 10 tháng năm 2022, doanh thu bán lẻ hàng hóa ước đạt 519.175 tỷ đồng, tăng 22,3% so với cùng kỳ, với nhiều nhóm hàng tăng cao như nhóm hàng vật phẩm văn hóa giáo dục (+55,7%); nhóm hàng xăng dầu (+36,4%); nhóm hàng may mặc (+41,5%)..

TP.HCM ghi nhận “điểm sáng” trong lĩnh vực xuất nhập khẩu hàng hóa, đặc biệt là xuất khẩu.

Tính chung 10 tháng năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của doanh nghiệp Thành phố tại các cửa khẩu trên cả nước đạt 40.836,9 triệu USD, tăng 13,4% so với cùng kỳ; riêng xuất khẩu không tính dầu thô đạt 38.987,5 triệu USD, tăng 12,7%.

Cơ cấu nhóm hàng xuất khẩu, đứng đầu là nhóm hàng công nghiệp có giá trị xuất khẩu đạt 25.456,6 triệu USD, tăng 14,7% so với cùng kỳ và chiếm tỷ trọng 74,6%.

Về thị trường xuất khẩu, Trung Quốc vẫn là thị trường xuất khẩu lớn nhất của doanh nghiệp TP.HCM với kim ngạch xuất khẩu trong 10 tháng đầu năm 2022 đạt 8.232,6 triệu USD, tăng 7,3% so cùng kỳ và chiếm 22,9% tỷ trọng xuất khẩu.

Xuất khẩu thủy sản tiến sát mốc 10 tỷ USD

Tận dụng lợi thế của các hiệp định FTA, kim ngạch xuất khẩu thủy sản 10 tháng cả nước đã mang về 9,5 tỷ USD, tăng 34% so với cùng kỳ năm ngoái.

Trong đó, mặt hàng tôm đạt gần 3,8 tỷ USD, tăng 19%. Với kết quả này, xuất khẩu tôm năm 2022 dự kiến sẽ đạt trên 4,4 tỷ USD, tăng 14% so với năm 2021.

Nhiều doanh nghiệp đã biến thách thức thành cơ hội. Như trong năm nay, lạm phát và xung đột Nga - Ukraine đã khiến cho loài cá thịt trắng có giá vừa phải như cá tra tăng mạnh doanh số xuất khẩu. Đa số các thị trường đều tăng từ 40 - 200% nhập khẩu cá tra của Việt Nam.

Theo phân tích của VASEP, năm 2022, ước tính ngành thủy sản chiếm 3% tổng xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. So với tổng kim ngạch xuất khẩu khu vực kinh tế trong nước, ngành thủy sản đóng góp gần 12% giá trị.

Trên bản đồ xuất khẩu thủy sản thế giới, Việt Nam đang là quốc gia xuất khẩu lớn thứ 3, chỉ đứng sau Trung Quốc và Na Uy . Với kết quả của năm 2022, ước tính thủy sản xuất khẩu của Việt Nam sẽ chiếm trên 7% thị phần trên thị trường thế giới.

Nguồn: VnEconomy, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

OCB được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ thêm hơn 4.100 tỷ đồng

NHNN chấp thuận việc OCB tăng vốn điều lệ tối đa thêm 4.109 tỷ đồng bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường cho cổ đông hiện hữu. Trước đó, cuối tháng 9, Hội đồng quản trị OCB cũng đã thông qua triển khai tăng vốn điều lệ bằng hình thức phát hành cổ phiếu thường, tỷ lệ 30% cho cổ đông. Vốn điều lệ của ngân hàng dự kiến sẽ tăng từ hơn 13.698 tỷ đồng lên hơn 17.808 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh, tổng tài sản OCB cuối tháng 9/2022 đạt 193.150 tỷ đồng, tăng 15,2% so với cùng kỳ năm 2021. Lũy kế 9 tháng đầu năm, lợi nhuận trước thuế của OCB đạt 2.649 tỷ đồng.

Ngày 24/11, SHB chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức bằng cổ phiếu tỷ lệ 15%

Theo Nghị quyết của HĐQT, ngày 24/11/2022 là ngày đăng ký cuối cùng để cổ đông thực hiện quyền nhận cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu với tỷ lệ 15%. Trước đó, SHB đã được NHNN chấp thuận tăng vốn điều lệ từ chia cổ tức năm 2021 với tỷ lệ 15% bằng cổ phiếu và ngày 02/11/2022. Sau khi hoàn thành việc chi trả cổ tức, vốn điều lệ của SHB sẽ tăng thêm hơn 4.000 tỷ đồng, lên mức 30.674 tỷ đồng.

Theo báo cáo tài chính mới công bố, trong 9 tháng đầu năm 2022, SHB ghi nhận tổng tài sản đạt hơn 528 nghìn tỷ đồng; Dư nợ cho vay khách hàng đạt gần 380 nghìn tỷ đồng; và Lợi nhuận trước thuế đạt hơn 9.035 tỷ đồng, hoàn thành 78% kế hoạch Đại hội đồng cổ đông đã đề ra.

KDC muốn chia cổ tức tiền mặt tỷ lệ 50%

CTCP Tập đoàn KIDO (HOSE: KDC) vừa thông qua nghị quyết tổ chức ĐHĐCĐ bất thường về phương án chia cổ tức đặc biệt bằng tiền mặt với tỷ lệ 50%. Ngày dự kiến tổ chức đại hội là 20/12/2022.

Với hơn 257 triệu cổ phiếu đang lưu hành, KIDO dự kiến sẽ chi 1,285 tỷ đồng cho đợt trả cổ tức đặc biệt này. Trước đó, doanh nghiệp này đã chi trả cổ tức bằng tiền mặt tỷ lệ 6% cho năm 2022 vào tháng 8.

Trong 9 tháng đầu năm, KIDO ghi nhận doanh thu thuần gần 9.6 ngàn tỷ đồng và lãi trước thuế 485 tỷ đồng, đạt 33% kế hoạch doanh thu và 54% mục tiêu lợi nhuận trước thuế năm 2022.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
MSN	85,400	5.43%	0.15%
VNM	80,000	2.17%	0.09%
GAS	111,400	1.27%	0.07%
TCB	25,850	2.58%	0.06%
MWG	49,500	3.13%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
THD	38,900	1.83%	0.10%
VCS	51,200	1.39%	0.04%
IPA	12,800	4.07%	0.04%
HJS	41,000	9.63%	0.03%
PTI	33,200	2.79%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
NVL	64,400	-6.94%	-0.23%
BID	33,000	-2.08%	-0.09%
VCB	73,000	-0.82%	-0.07%
CTG	23,600	-1.67%	-0.05%
BCM	79,000	-1.86%	-0.04%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VIF	13,500	-6.90%	-0.14%
PVS	22,200	-2.20%	-0.09%
IDC	43,300	-1.59%	-0.09%
PVI	39,500	-1.25%	-0.05%
DNP	24,100	-3.60%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
HPG	15,200	-0.98%	20,641,482
STB	17,250	2.07%	19,535,311
VND	11,950	-1.24%	17,832,872
DIG	17,800	-4.30%	12,261,865
VPB	17,500	0.00%	11,403,608

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	8,200	0.00%	10,464,710
CEO	13,600	0.00%	5,293,894
PVS	22,200	-2.20%	3,593,252
TNG	16,300	0.00%	1,717,378
IDC	43,300	-1.59%	1,407,056

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
STB	17,250	2.07%	335.8
HPG	15,200	-0.98%	314.8
DIG	17,800	-4.30%	221.0
VND	11,950	-1.24%	211.8
VCI	26,900	3.07%	204.4

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
SHS	8,200	0.00%	86.2
PVS	22,200	-2.20%	81.1
CEO	13,600	0.00%	71.3
IDC	43,300	-1.59%	61.5
TNG	16,300	0.00%	28.1

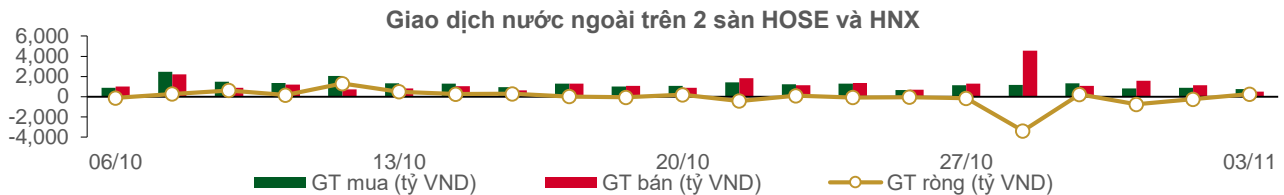
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
NVL	2,174,065	143.39
TPB	5,110,000	110.12
SHI	4,513,373	67.19
EIB	1,727,686	58.74
TCB	2,285,000	56.99

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
HUT	1,600,000	26.40
PVS	1,203,000	25.10
DST	1,560,000	7.64
PLC	200,000	4.48
MST	234,000	1.83

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	28.03	750.52	25.15	498.78	2.88	251.74
HNX	0.30	4.54	0.20	4.94	0.10	(0.40)
Tổng 2 sàn	28.33	755.06	25.35	503.72	2.98	251.34



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
VHM	45,000	1,592,200	71.57
VNM	80,000	873,100	69.73
MSN	85,400	624,300	52.37
FUEVFVND	22,200	2,048,900	45.31
VCB	73,000	586,000	42.60

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
PVS	22,200	78,000	1.76
TNG	16,300	99,300	1.64
SD5	8,200	28,900	0.23
PVI	39,500	5,200	0.21
NDX	5,900	25,000	0.15

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
HPG	15,200	4,435,400	67.84
CTG	23,600	1,957,500	46.71
FUEVFVND	22,200	2,032,900	44.95
MBB	17,650	1,851,700	35.46
VCB	73,000	417,800	30.37

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
IDC	43,300	58,600	2.56
HUT	16,800	55,000	0.93
PLC	20,500	20,000	0.40
PVS	22,200	11,000	0.25
MBS	13,200	18,006	0.24

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	45,000	1,373,300	61.72
VNM	80,000	764,700	61.06
MSN	85,400	518,500	43.54
SSI	16,500	2,000,500	33.21
DGC	73,200	287,500	20.98

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
PVS	22,200	67,000	1.51
TNG	16,300	86,300	1.43
SD5	8,200	28,800	0.23
PVI	39,500	5,200	0.21
NDX	5,900	25,000	0.15

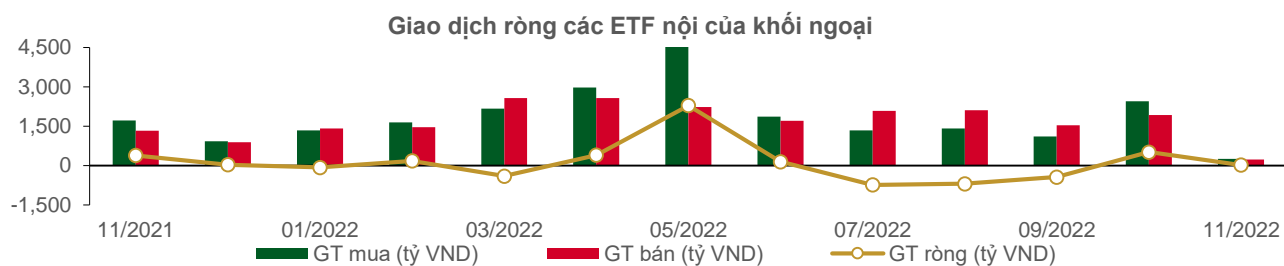
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
HPG	15,200	(3,470,800)	(53.14)
CTG	23,600	(747,300)	(17.86)
KBC	17,700	(962,100)	(17.21)
KDC	62,000	(163,900)	(10.16)
HDB	16,000	(487,100)	(7.84)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
IDC	43,300	(58,100)	(2.53)
HUT	16,800	(55,000)	(0.93)
PLC	20,500	(20,000)	(0.40)
MBS	13,200	(16,006)	(0.21)
TVD	8,300	(19,000)	(0.16)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,420	0.2%	705,240	12.26	E1VFN30	9.05	10.08	(1.03)
FUEMAV30	12,100	0.0%	59,700	0.71	FUEMAV30	0.67	0.60	0.08
FUESSV30	12,640	4.0%	7,400	0.09	FUESSV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV50	14,920	-3.7%	1,030	0.02	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	13,460	1.2%	210,800	2.86	FUESSVFL	2.82	2.05	0.77
FUEVFN30	22,200	0.7%	2,103,636	46.52	FUEVFN30	45.31	44.95	0.36
FUEVN100	13,010	0.8%	49,600	0.64	FUEVN100	0.39	0.60	(0.22)
FUEIP100	7,350	0.7%	54,000	0.40	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,900	-6.3%	54,600	0.38	FUEKIV30	0.19	0.17	0.02
FUEDCMID	8,250	1.2%	101,800	0.83	FUEDCMID	0.82	0.82	(0.00)
Tổng cộng			3,347,806	64.70	Tổng cộng	59.34	59.28	0.05



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2204	10	0.0%	81,630	4	21,350	0	(10)	26,020	1.6	07/11/2022
CACB2205	340	-20.9%	6,630	39	21,350	73	(267)	24,000	2.0	12/12/2022
CACB2206	300	-18.9%	6,140	61	21,350	57	(243)	25,500	2.0	03/01/2023
CACB2207	410	-10.9%	32,770	148	21,350	130	(280)	25,500	4.0	31/03/2023
CFPT2204	170	0.0%	6,420	34	74,100	22	(148)	86,490	8.2	07/12/2022
CFPT2205	100	11.1%	2,190	71	74,100	56	(44)	91,930	5.9	13/01/2023
CFPT2206	160	0.0%	5,370	39	74,100	16	(144)	90,940	4.9	12/12/2022
CFPT2207	990	-1.0%	48,260	39	74,100	538	(452)	74,140	5.9	12/12/2022
CFPT2208	610	-10.3%	33,350	61	74,100	203	(407)	85,000	4.0	03/01/2023
CFPT2209	510	-7.3%	8,090	148	74,100	201	(309)	88,000	10.0	31/03/2023
CFPT2210	940	-5.1%	5,390	301	74,100	416	(524)	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2211	570	0.0%	280	119	74,100	206	(364)	85,000	10.0	02/03/2023
CFPT2212	1,420	3.7%	37,360	215	74,100	1,025	(395)	70,000	10.0	06/06/2023
CHDB2206	30	-25.0%	1,560	61	16,000	1	(29)	23,990	6.4	03/01/2023
CHDB2207	170	-15.0%	2,290	34	16,000	13	(157)	19,590	2.4	07/12/2022
CHDB2208	440	-8.3%	5,020	145	16,000	142	(298)	19,190	4.0	28/03/2023
CHDB2209	40	-33.3%	30	36	16,000	1	(39)	21,480	3.2	09/12/2022
CHDB2210	160	-15.8%	28,290	127	16,000	23	(137)	23,100	4.0	10/03/2023
CHPG2212	30	0.0%	3,700	54	15,200	0	(30)	27,830	7.6	27/12/2022
CHPG2214	30	-25.0%	57,620	61	15,200	0	(30)	28,740	7.6	03/01/2023
CHPG2215	130	8.3%	20,050	145	15,200	9	(121)	23,000	10.0	28/03/2023
CHPG2216	180	-10.0%	18,880	53	15,200	24	(156)	19,000	3.0	26/12/2022
CHPG2217	20	-33.3%	130,230	53	15,200	0	(20)	25,000	2.0	26/12/2022
CHPG2218	20	-33.3%	20	36	15,200	0	(20)	24,890	4.0	09/12/2022
CHPG2219	70	0.0%	2,120	127	15,200	2	(68)	26,890	5.0	10/03/2023
CHPG2220	30	0.0%	51,330	61	15,200	1	(29)	24,000	2.0	03/01/2023
CHPG2221	70	-12.5%	99,290	148	15,200	10	(60)	25,000	4.0	31/03/2023
CHPG2223	310	3.3%	13,700	119	15,200	32	(278)	22,500	2.0	02/03/2023
CHPG2224	160	14.3%	100,240	118	15,200	18	(142)	22,220	4.0	01/03/2023
CHPG2225	700	-10.3%	136,730	215	15,200	415	(285)	17,000	3.0	06/06/2023
CKDH2207	10	0.0%	380	4	23,050	0	(10)	45,430	3.6	07/11/2022
CKDH2208	80	0.0%	1,240	34	23,050	0	(80)	35,890	4.5	07/12/2022
CKDH2209	100	11.1%	16,010	145	23,050	12	(88)	36,340	7.3	28/03/2023
CKDH2210	400	344.4%	21,990	53	23,050	0	(400)	39,000	4.0	26/12/2022
CKDH2211	30	0.0%	0	36	23,050	0	(30)	40,890	2.0	09/12/2022
CKDH2212	70	0.0%	4,950	127	23,050	1	(69)	42,000	8.0	10/03/2023
CKDH2213	40	0.0%	30,050	61	23,050	0	(40)	40,000	2.0	03/01/2023
CMBB2204	10	0.0%	0	4	17,650	0	(10)	25,830	1.7	07/11/2022
CMBB2207	150	-6.3%	2,690	61	17,650	52	(98)	19,550	8.3	03/01/2023
CMBB2208	130	-7.1%	18,470	53	17,650	28	(102)	22,500	1.7	26/12/2022
CMBB2209	50	0.0%	73,240	61	17,650	8	(42)	24,500	2.0	03/01/2023
CMBB2210	200	-9.1%	18,540	148	17,650	68	(132)	25,500	2.0	31/03/2023
CMBB2211	260	-3.7%	43,400	301	17,650	103	(157)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2212	500	4.2%	30	118	17,650	151	(349)	17,780	10.0	01/03/2023
CMBB2213	1,200	-3.2%	28,940	215	17,650	835	(365)	17,000	3.0	06/06/2023
CMSN2204	10	0.0%	10,800	4	85,400	0	(10)	115,650	9.9	07/11/2022
CMSN2205	100	0.0%	0	54	85,400	12	(88)	113,150	19.9	27/12/2022
CMSN2206	40	0.0%	20,080	61	85,400	1	(39)	132,360	19.9	03/01/2023
CMSN2207	70	-30.0%	1,000	67	85,400	7	(63)	128,060	9.9	09/01/2023
CMSN2209	240	4.4%	72,720	145	85,400	110	(130)	111,410	19.9	28/03/2023
CMSN2210	110	10.0%	620	71	85,400	44	(66)	116,000	8.0	13/01/2023
CMSN2211	90	28.6%	20	36	85,400	12	(78)	110,000	10.0	09/12/2022

Bản tin chứng khoán

CMSN2212	200	11.1%	48,980	127	85,400	84	(116)	112,230	20.0	10/03/2023
CMSN2213	450	0.0%	0	119	85,400	176	(274)	110,000	10.0	02/03/2023
CMSN2214	830	6.4%	10,150	215	85,400	635	(195)	100,000	10.0	06/06/2023
CMWG2205	10	0.0%	85,450	4	49,500	0	(10)	77,300	5.0	07/11/2022
CMWG2206	50	25.0%	2,500	67	49,500	0	(50)	88,060	5.0	09/01/2023
CMWG2207	10	-50.0%	36,730	4	49,500	0	(10)	74,570	6.0	07/11/2022
CMWG2208	180	28.6%	11,070	53	49,500	17	(163)	63,000	8.0	26/12/2022
CMWG2209	150	0.0%	3,660	39	49,500	19	(131)	57,000	20.0	12/12/2022
CMWG2210	340	9.7%	4,460	127	49,500	76	(264)	59,000	20.0	10/03/2023
CMWG2211	40	33.3%	32,220	61	49,500	1	(39)	75,000	10.0	03/01/2023
CMWG2212	120	50.0%	152,720	148	49,500	24	(96)	75,000	10.0	31/03/2023
CMWG2213	1,260	8.6%	6,700	215	49,500	712	(548)	54,000	6.0	06/06/2023
CNVL2205	90	-40.0%	10	54	64,400	1	(89)	81,890	16.0	27/12/2022
CNVL2206	90	-25.0%	1,120	61	64,400	1	(89)	84,000	16.0	03/01/2023
CNVL2207	620	0.0%	0	67	64,400	2	(618)	84,000	10.0	09/01/2023
CNVL2208	300	0.0%	0	145	64,400	33	(267)	80,000	16.0	28/03/2023
CNVL2209	30	0.0%	50	36	64,400	0	(30)	86,870	10.0	09/12/2022
CNVL2210	160	6.7%	890	127	64,400	4	(156)	88,890	16.0	10/03/2023
CPDR2204	20	-33.3%	29,210	61	40,300	0	(20)	57,980	16.0	03/01/2023
CPDR2205	130	-27.8%	4,140	145	40,300	25	(105)	53,000	16.0	28/03/2023
CPDR2206	200	-9.1%	1,930	118	40,300	33	(167)	51,890	10.0	01/03/2023
CPNJ2203	290	-3.3%	410	61	102,000	164	(126)	108,580	24.7	03/01/2023
CPNJ2204	320	0.0%	0	67	102,000	20	(300)	141,160	9.9	09/01/2023
CPNJ2205	150	25.0%	1,010	71	102,000	146	(4)	128,000	6.0	13/01/2023
CPOW2202	10	0.0%	23,260	12	10,100	0	(10)	18,000	5.0	15/11/2022
CPOW2204	190	-5.0%	22,800	145	10,100	70	(120)	13,980	5.0	28/03/2023
CPOW2205	200	-9.1%	9,680	71	10,100	104	(96)	13,900	1.0	13/01/2023
CPOW2206	40	-33.3%	20	36	10,100	4	(36)	14,570	2.0	09/12/2022
CPOW2207	30	0.0%	1,160	39	10,100	5	(25)	14,110	4.0	12/12/2022
CPOW2208	150	-6.3%	2,030	127	10,100	42	(108)	15,220	4.0	10/03/2023
CPOW2209	170	0.0%	31,720	158	10,100	42	(128)	16,330	4.0	10/04/2023
CPOW2210	830	-4.6%	10,560	215	10,100	783	(47)	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2210	10	0.0%	21,110	4	17,250	0	(10)	28,500	2.0	07/11/2022
CSTB2211	60	0.0%	9,070	54	17,250	9	(51)	23,330	8.0	27/12/2022
CSTB2213	50	0.0%	11,540	61	17,250	7	(43)	24,440	8.0	03/01/2023
CSTB2214	390	0.0%	19,150	67	17,250	69	(321)	23,000	2.0	09/01/2023
CSTB2215	300	7.1%	32,590	145	17,250	132	(168)	22,220	5.0	28/03/2023
CSTB2216	40	0.0%	0	36	17,250	0	(40)	27,980	2.0	09/12/2022
CSTB2217	40	0.0%	21,150	61	17,250	11	(29)	26,000	2.0	03/01/2023
CSTB2218	110	10.0%	83,940	148	17,250	75	(35)	28,000	2.0	31/03/2023
CSTB2220	200	11.1%	81,270	119	17,250	127	(73)	24,500	2.0	02/03/2023
CSTB2222	420	-2.3%	33,480	118	17,250	221	(199)	20,220	4.0	01/03/2023
CSTB2223	350	-5.4%	4,200	118	17,250	172	(178)	21,110	4.0	01/03/2023
CTCB2206	10	0.0%	4,300	4	25,850	0	(10)	43,500	4.0	07/11/2022
CTCB2207	70	-12.5%	750	71	25,850	0	(70)	43,000	3.0	13/01/2023
CTCB2208	70	-12.5%	9,120	53	25,850	0	(70)	40,000	2.0	26/12/2022
CTCB2209	200	-13.0%	5,080	53	25,850	8	(192)	34,000	3.0	26/12/2022
CTCB2210	40	0.0%	28,540	61	25,850	1	(39)	40,000	2.0	03/01/2023
CTCB2211	70	16.7%	22,680	148	25,850	9	(61)	42,000	4.0	31/03/2023
CTCB2212	220	0.0%	99,820	301	25,850	56	(164)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2213	100	0.0%	1,090	119	25,850	15	(85)	38,000	4.0	02/03/2023
CTCB2214	1,330	0.0%	4,090	215	25,850	827	(503)	27,000	3.0	06/06/2023
CTPB2204	290	0.0%	3,550	145	21,250	144	(146)	23,890	10.0	28/03/2023
CTPB2205	40	-20.0%	10,500	39	21,250	16	(24)	28,000	2.0	12/12/2022
CTPB2206	90	-25.0%	88,700	61	21,250	55	(35)	28,000	2.0	03/01/2023
CVHM2208	10	0.0%	580	4	45,000	0	(10)	67,040	7.8	07/11/2022
CVHM2209	30	0.0%	0	54	45,000	0	(30)	69,980	15.5	27/12/2022
CVHM2210	20	0.0%	1,250	61	45,000	0	(20)	80,000	16.0	03/01/2023
CVHM2211	120	0.0%	90	145	45,000	4	(116)	65,000	16.0	28/03/2023
CVHM2212	40	-20.0%	7,590	39	45,000	0	(40)	65,000	5.0	12/12/2022

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

CVHM2213	90	0.0%	27,930	127	45,000	3	(87)	63,980	16.0	10/03/2023
CVHM2214	80	-20.0%	25,790	61	45,000	2	(78)	60,000	4.0	03/01/2023
CVHM2215	280	-6.7%	34,510	148	45,000	35	(245)	60,000	6.0	31/03/2023
CVHM2216	470	-2.1%	5,460	301	45,000	94	(376)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2217	380	0.0%	82,520	118	45,000	79	(301)	52,000	10.0	01/03/2023
CVHM2218	880	1.2%	1,670	215	45,000	215	(665)	54,000	6.0	06/06/2023
CVJC2203	40	-33.3%	500	54	102,700	2	(38)	131,130	20.0	27/12/2022
CVJC2204	210	5.0%	40	145	102,700	31	(179)	133,980	20.0	28/03/2023
CVJC2205	40	0.0%	0	36	102,700	1	(39)	130,000	16.0	09/12/2022
CVJC2206	170	-19.1%	34,830	127	102,700	25	(145)	133,000	20.0	10/03/2023
CVNM2207	1,140	3.6%	11,280	145	80,000	873	(267)	68,670	15.5	28/03/2023
CVNM2208	700	-4.1%	10	36	80,000	526	(174)	76,000	10.0	09/12/2022
CVNM2209	760	1.3%	30,030	127	80,000	450	(310)	76,890	16.0	10/03/2023
CVNM2210	2,760	11.3%	9,860	119	80,000	1,929	(831)	73,000	5.0	02/03/2023
CVNM2211	3,210	1.9%	1,780	215	80,000	2,532	(678)	68,000	6.0	06/06/2023
CVPB2204	10	-66.7%	4,100	12	17,500	0	(10)	20,570	10.7	15/11/2022
CVPB2206	10	0.0%	0	4	17,500	0	(10)	25,310	1.3	07/11/2022
CVPB2207	190	0.0%	5,080	71	17,500	92	(98)	21,980	1.3	13/01/2023
CVPB2208	370	0.0%	28,890	39	17,500	211	(159)	18,650	2.0	12/12/2022
CVPB2209	150	-11.8%	6,370	36	17,500	61	(89)	17,900	10.7	09/12/2022
CVPB2210	140	-17.7%	26,640	61	17,500	53	(87)	22,310	1.3	03/01/2023
CVPB2211	440	0.0%	16,650	148	17,500	213	(227)	23,310	1.3	31/03/2023
CVPB2212	490	0.0%	42,370	301	17,500	236	(254)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2213	1,050	5.0%	11,300	119	17,500	460	(590)	20,320	1.3	02/03/2023
CVRE2208	20	100.0%	30,430	4	26,000	0	(20)	32,000	2.0	07/11/2022
CVRE2209	80	-11.1%	20	54	26,000	37	(43)	30,890	8.0	27/12/2022
CVRE2210	230	4.6%	960	34	26,000	95	(135)	28,800	4.0	07/12/2022
CVRE2211	330	-2.9%	3,990	145	26,000	208	(122)	28,890	8.0	28/03/2023
CVRE2212	160	-15.8%	8,470	71	26,000	301	141	30,000	2.0	13/01/2023
CVRE2213	350	0.0%	0	127	26,000	151	(199)	32,000	5.0	10/03/2023
CVRE2214	440	-2.2%	32,720	61	26,000	350	(90)	29,000	2.0	03/01/2023
CVRE2215	900	-2.2%	20,250	148	26,000	686	(214)	30,000	2.0	31/03/2023
CVRE2216	790	1.3%	11,620	301	26,000	583	(207)	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2217	1,300	-3.7%	80	119	26,000	934	(366)	27,500	2.0	02/03/2023
CVRE2218	570	14.0%	190	118	26,000	343	(227)	27,890	5.0	01/03/2023
CVRE2219	1,000	-2.9%	120	215	26,000	755	(245)	29,000	3.0	06/06/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
STK	HOSE	27,400	45,700	02/11/2022	243	13.4	2.0
VNM	HOSE	80,000	85,776	14/10/2022	9,724	18.4	5.0
HT1	HOSE	10,100	18,800	11/10/2022	350	20.5	1.4
MBB	HOSE	17,650	33,800	10/10/2022	19,753	7.8	1.9
GEG	HOSE	12,600	28,900	23/09/2022	420	27.5	2.5
LPB	HOSE	11,700	22,300	16/09/2022	4,286	7.8	1.4
BSR	UPCOM	17,845	29,900	12/09/2022	17,247	10.9	1.7
VCB	HOSE	73,000	126,500	07/09/2022	26,660	17.5	3.6
BID	HOSE	33,000	44,600	07/09/2022	16,077	14.1	2.2
CTG	HOSE	23,600	38,400	07/09/2022	18,850	9.8	1.7
TCB	HOSE	25,850	65,700	07/09/2022	22,735	10.1	2.0
ACB	HOSE	21,350	35,150	07/09/2022	12,604	8.7	1.8

Bản tin này được cung cấp bởi CTCP chứng khoán Phú Hưng. Tất cả những thông tin đều được thu thập từ các nguồn đáng tin cậy. Tuy nhiên do thị trường chứng khoán còn chịu ảnh hưởng bởi nhiều nhân tố phức tạp và khó dự báo nên quý nhà đầu tư cần tự chịu trách nhiệm về các hoạt động đầu tư của mình.

Bản tin chứng khoán

VPB	HOSE	17,500	53,200	07/09/2022	19,558	12.2	2.3
HDB	HOSE	16,000	36,100	07/09/2022	8,189	9.9	1.9
TPB	HOSE	21,250	35,600	07/09/2022	6,194	9.1	1.7
OCB	HOSE	13,800	26,300	07/09/2022	4,431	8.2	1.2
VIB	HOSE	20,300	42,800	07/09/2022	7,918	11.4	2.8
SHB	HOSE	11,100	30,300	07/09/2022	9,583	8.5	1.8
MSB	HOSE	12,650	29,500	31/08/2022	4,321	10.4	1.7
GAS	HOSE	111,400	136,100	24/08/2022	18,193	14.3	4.0
PVT	HOSE	17,200	32,000	25/07/2022	996	10.4	1.5
BVH	HOSE	52,400	82,700	11/07/2022	2,920	22.1	2.6
PVI	HNX	39,500	59,680	11/07/2022	1,031	13.6	1.7
BMI	HOSE	23,500	42,000	11/07/2022	267	14.3	1.5
KBC	HOSE	17,700	55,000	11/07/2022	4,503	13.8	1.7
GVR	HOSE	14,250	32,100	11/07/2022	5,812	27.6	2.3
LHG	HOSE	18,500	88,000	11/07/2022	599	7.3	2.3
POW	HOSE	10,100	15,400	11/07/2022	2,913	14.0	1.0
PPC	HOSE	14,050	21,000	11/07/2022	320	14.5	1.4
NT2	HOSE	23,950	27,500	11/07/2022	692	11.4	1.8
REE	HOSE	75,300	84,700	11/07/2022	2,873	12.4	1.3
GMD	HOSE	47,300	61,600	11/07/2022	819	22.7	2.6
FPT	HOSE	74,100	125,100	11/07/2022	6,053	32.2	6.5
CTR	HOSE	52,300	84,500	11/07/2022	394	24.5	6.2
HPG	HOSE	15,200	45,400	11/07/2022	27,883	10.6	2.4
HSG	HOSE	11,900	23,400	11/07/2022	2,842	4.1	1.1
SMC	HOSE	9,640	25,400	11/07/2022	996	1.6	0.7
NKG	HOSE	12,900	22,500	11/07/2022	1,373	3.6	0.7
BMP	HOSE	61,500	62,500	11/07/2022	422	12.1	2.1
CTD	HOSE	42,000	54,100	11/07/2022	99	6.0	0.4
TNH	HOSE	29,750	50,000	11/07/2022	154	13.5	2.3
TRA	HOSE	94,900	124,200	11/07/2022	296	17.4	3.4
IMP	HOSE	54,000	70,200	11/07/2022	230	20.4	2.4
DHG	HOSE	85,600	118,500	11/07/2022	813	19.1	3.8
TCM	HOSE	44,000	64,400	11/07/2022	264	20.0	3.0
VRE	HOSE	26,000	40,720	11/07/2022	2,604	35.6	2.9
KDH	HOSE	23,050	55,700	11/07/2022	1,363	25.4	3.4
NLG	HOSE	23,300	64,800	11/07/2022	1,386	16.6	2.4
VHM	HOSE	45,000	110,600	11/07/2022	33,671	14.3	3.3
MSN	HOSE	85,400	164,800	11/07/2022	8,969	28.6	5.8
KDC	HOSE	62,000	65,000	11/07/2022	709	24.0	2.8
SAB	HOSE	182,000	169,500	11/07/2022	4,398	26.0	4.7
DBC	HOSE	16,000	29,200	11/07/2022	473	14.2	1.0
BAF	HOSE	26,050	41,300	11/07/2022	405	14.6	2.4
MPC	UPCOM	18,353	53,400	11/07/2022	1,225	9.2	1.7
FMC	HOSE	35,500	80,700	11/07/2022	385	13.7	3.3
ANV	HOSE	28,100	50,300	11/07/2022	258	25.8	2.7
VHC	HOSE	72,500	120,600	11/07/2022	1,644	13.5	3.1
MWG	HOSE	49,500	90,800	11/07/2022	6,512	20.4	5.1
PNJ	HOSE	102,000	138,700	11/07/2022	1,736	19.4	4.6
FRT	HOSE	76,600	115,000	11/07/2022	693	19.7	6.0
DGW	HOSE	59,100	82,000	11/07/2022	805	16.7	5.4
PET	HOSE	23,800	45,400	11/07/2022	303	13.9	2.3
PLX	HOSE	29,250	53,900	11/07/2022	3,088	15.6	2.6

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912